TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VÕ NHAI
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2019/HNGĐ – ST
Ngày: 17/05/2019
V/v Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VÕ NHAI – THÁI NGUYÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

+ ***Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:*** Ông Hoàng Kim Tuấn.

+ ***Các Hội thẩm nhân dân:***

1 – Ông Nguyễn Thành Nhật.

2 – Ông Vũ Trọng Thư.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Nguyễn Văn Thịnh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Võ Nhai – Thái Nguyên tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị Năm - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 05 năm 2019, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2019/TLST - HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2019 về việc Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2019/QĐXXST – HNGĐ ngày 05/04/2019 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn: Chị Trương Thị A - Sinh năm 1988.**
Địa chỉ: LM - L – V – Thái Nguyên.
Dân tộc: Nùng; Văn hoá: 12/12; Nghề nghiệp: Làm ruộng.
(*Có mặt)*

***Bị đơn: Anh Nguyễn Văn B – Sinh năm 1975.**
Nơi đăng ký HKTT: Thôn Đ, xã M, huyện Mc, tỉnh Nam Định.
Nơi đăng ký tạm trú: LM - L – V – Thái Nguyên.
Dân tộc: Kinh; Văn hóa: 08/12; Nghề nghiệp: Làm ruộng.
(*Vắng mặt lần 2 không có lý do).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị Trương Thị A trình bày: Chị và anh B đến với nhau năm 2012, có được tìm hiểu nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là cháu Trương Văn F1 – Sinh ngày 28/06/2012 và cháu Trương Văn F2 – Sinh ngày 23/04/2017. Về tài sản chung: Chị và anh B không có tài sản chung. Về nợ chung: Chị và anh B không vay ai và cho ai vay.

Về nguyên nhân xin ly hôn: Do anh B thường xuyên đi chơi về khuya, nhiều lúc còn đến sáng mới về, không quan tâm gì đến vợ con, nên tình cảm vợ chồng dần

phai nhạt, chị cảm thấy không thể sống chung với anh B được nữa, muốn được chia tay để giải thoát về tình cảm.

Nay chị yêu cầu Toà án giải quyết cho ly hôn anh B.

Về con chung: Chị đề nghị được hai con chung. Nếu được nuôi con chị không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết vì không có tài sản chung, nợ chung.

Theo biên bản lấy lời khai bị đơn anh Nguyễn Văn B trình bày: Anh và chị Trương Thị A chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không tổ chức đám cưới và không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống anh chị có 02 con chung là cháu Trương Văn F1 – Sinh ngày 28/06/2012 và cháu Trương Văn F2 – Sinh ngày 23/04/2017. Về tài sản chung và nợ chung: Anh chị không có tài sản chung, không vay ai và cho ai vay.

Nay chị A xin ly hôn quan điểm của anh là do chị A quyết định. Về con chung anh nhất trí để chị A trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung. Nếu chị A không nuôi được thì anh nhận nuôi cả hai con chung và không yêu cầu chị A cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết vì không có tài sản chung.

***Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Võ Nhai** phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi Toà án thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án là đúng quy định của pháp luật và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án cụ thể:

-Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị A, yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn đối với anh Nguyễn Văn B.

-Về quan hệ vợ chồng: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trương Thị A và anh Nguyễn Văn B.

-Về con chung: Giao cháu Trương Văn F1 – Sinh ngày 28/06/2012 và cháu Trương Văn F2 – Sinh ngày 23/04/2017 cho chị Trương Thị A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho anh Nguyễn Văn B vì chị A không yêu cầu. Anh B có quyền đi lại thăm con chung.

-Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

-Về án phí: Chị A phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật giải quyết: Đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc Ly hôn giữa chị Trương Thị A và anh Nguyễn Văn B.

[2] Về tư cách chủ thể: Chị Trương Thị A khởi kiện xin ly hôn anh Nguyễn Văn B nên chị Trương Thị A là nguyên đơn, anh Nguyễn Văn B là bị đơn trong vụ án.

[3] Về yêu cầu xin ly hôn của chị A: Cuộc hôn nhân giữa chị A và anh B là hoàn toàn tự nguyện, tuy nhiên không hợp pháp. Bởi lẽ, chị A và anh B đều thừa nhận anh chị chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Đồng thời kết quả xác minh tại UBND xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên *(Nơi chị A đăng ký hộ khẩu TT và cư trú)* xác định anh B và chị A không có đăng ký kết hôn tại UBND xã Lâu Thượng. Kết quả xác minh tại UBND xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định *(Nơi anh B đăng ký hộ khẩu thường trú)* xác định từ trước đến nay anh B và chị A không đăng ký kết hôn tại UBND xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định và UBND xã Mỹ Thuận cũng không cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho anh B đến UBND xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai để làm thủ tục đăng ký kết hôn.

Về nguyên nhân ly hôn: Chi A cho rằng do anh B thường xuyên đi chơi về khuya, nhiều lúc còn đến sáng mới về, không quan tâm gì đến vợ con, nên tình cảm vợ chồng dần phai nhạt còn, chị cảm thấy không thể sống chung với anh Hòa được nữa, muốn được chia tay để giải thoát về tình cảm, anh B cũng đồng ý với yêu cầu của chị A.

Từ những nhận định này, căn cứ Điều 9; Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình, cần không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trương Thị A và anh Nguyễn Văn B.

[4] Về yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung là cháu Trương Văn F1 – Sinh ngày 28/06/2012 và cháu Trương Văn F2 – Sinh ngày 23/04/2017 của chị A. Quá trình điều tra anh Nguyễn Văn B cũng có ý kiến nhất trí để cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung. Do vậy, căn cứ Điều 15, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình, cần giao Trương Văn F1 – Sinh ngày 28/06/2012 và cháu Trương Văn F2 – Sinh ngày 23/04/2017 cho chị Trương Thị A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho anh B vì chị A không yêu cầu. Chị A và anh B, cũng như các thành viên trong gia đình có các quyền và nghĩa vụ đối với cháu F1 và cháu F2 theo quy định.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không có và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, chị Trương Thị A phải chịu 300.000 đồng án phí theo quy định.

[7] Xét ý kiến về việc giải quyết vụ án của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Võ Nhai tại phiên tòa là phù hợp.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; 35; 39; 147 và 235 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9; 14; 15; 58; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1, Về quan hệ vợ chồng: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trương Thị A và anh Nguyễn Văn B.

2, Về con chung: Giao cháu Trương Văn F1 – Sinh ngày 28/06/2012 và cháu Trương Văn F2 – Sinh ngày 23/04/2017 cho chị Trương Thị A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho anh B vì chị A không yêu cầu.

Anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom cháu F1 và cháu F2 mà không ai được cản chở.

Chị A cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh B thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu F1 và cháu F2.

3, Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trương Thị A phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị A đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Võ Nhai theo biên lai số 0007501 ngày 27 tháng 02 năm 2019.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và điều 9 luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh và huyện;
- Đương sự;
- UBND xã;
- Lưu.

T/M HỘIĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Hoàng Kim Tuấn